| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH VĨNH L** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 853/2026/DS – PT
Ngày 28 - 9 - 2026
V/v tranh chấp đòi lại tài sản và Hợp đồng góp hụi

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lâm Triệu Hữu

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Thành Đăng

Ông Nguyễn Văn Dũng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thanh Thảo – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa:*** ông Nguyễn Khắc Phiên– Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 371/TLPT – DS ngày 09/6/2026 về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản và Hợp đồng góp hụi*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2026/ DS-ST ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 521/2026/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 838/2026/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2026, Thông báo tiếp tục phiên tòa phúc thẩm số 83/TB-TA ngày 15 tháng 9 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 966/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị B, sinh năm 1963, CCCD số 086163000518, cấp ngày 21/10/2023; vắng mặt

Địa chỉ: Số I, ấp E, xã T, tỉnh Vĩnh L.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Ngô Hoài T, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số I, ấp E, xã T, tỉnh Vĩnh L. Là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 11/6/2025); có mặt

- *Bị đơn:*

1/ Ông Ngô Văn D, sinh năm 1970, CCCD số 086070001107, cấp ngày 13/4/2021.

2/ Bà Trần Ánh T, sinh năm 1974, CCCD số 086174001100.

Cùng địa chỉ: Số B, ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh L.

- Người kháng cáo: Bị đơn Ngô Văn D

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi và trong quá trình giải quyết nguyên đơn Phạm Thị B và người đại diện hợp pháp trình bày***:**

Do quen biết với nhau nên bà B có cho vợ chồng ông Ngô Văn D và bà Trần Ánh T nhiều lần vay tiền để phục vụ việc làm ăn và những lần vay tiền ông D, bà T đều có làm biên nhận vay tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 08/11/2014 âm lịch ông D, bà T vay của bà B số tiền là 20.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 10/01/2015 âm lịch ông D, bà T vay của bà B số tiền là 20.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 28/2/2015 âm lịch ông D, bà T vay của bà B số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 22/03/2015 âm lịch ông D, bà T vay của bà B số tiền 20.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 13/09/2015 âm lịch ông D, bà T vay của bà B số tiền là 20.000.000 đồng

Lần 6: Ngày 07/12/2016 âm lịch ông D, bà T vay của bà B số tiền là 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền 6 lần vay tiền là 150.000.000 đồng.

Sau khi vay vợ chồng ông D, bà T chỉ trả lãi cho bà B đến ngày 15/5/2017 âm lịch sau đó không tiếp tục trả lãi nữa mà hứa hẹn là khi nào làm được giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ở xã T thì bán trả tiền cho bà B nhưng đến nay chưa trả.

Cùng với việc vay tiền thì bà T rủ bà B chơi hụi do bà T làm chủ hụi, loại hụi 2.000.000 đồng mở ngày 22/3/2015 âm lịch đến 22/4/2017 âm lịch thì kết thúc với 26 phần hụi, mỗi tháng khui một lần, bà B tham gia 02 phần và đã đóng tiền hụi cho bà T từ ngày 22/3/2015 âm lịch đến ngày 22/2/2017 âm lịch được 24 lần, do bà B hốt hụi chót nên 2 tháng cuối bà B không cần đóng. Tiền huê hồng cho chủ hụi là 1.000.000 đồng/01 phần

Mỗi 01 phần hụi bà T phải giao cho bà B số tiền là 48.000.000 đồng. hụi bà B tham gia 2 phần bà T phải giao cho bà B số tiền sau khi trừ tiền huê hồng là 94.000.000 đồng nhưng từ thời điểm kết thúc hụi đến nay bà T không có giao cho bà B.

Nay bà B yêu cầu:

- Buộc vợ chồng ông Ngô Văn D và bà Trần Ánh T trả cho bà B tổng số tiền gốc của 6 lần vay tiền là 150.000.000 đồng theo 06 biên nhận gồm: Biên nhận ngày 08/11/2014 âm lịch, biên nhận ngày 10/01/2015 âm lịch, biên nhận ngày 28/2/2015 âm lịch, biên nhận ngày 22/03/2015 âm lịch, biên nhận ngày 13/9/2015 âm lịch, biên nhận ngày 07/12/2016 âm lịch và tiền lãi với lãi suất 1% tháng tính từ ngày 15/5/2017 (ngày ông D, bà T không trả lãi) đến ngày 15/6/2025 (ngày khởi kiện) là 97 tháng với số tiền là 145.500.000 đồng

- Buộc bà Trần Ánh T và ông Ngô Văn D liên đới trả số tiền hụi chưa giao cho bà B là 94.000.000 đồng.

**Tại bản khai ý kiến ngày 23/7/2025 bị đơn ông Ngô Văn D trình bày*: Ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B. Vợ chồng ông không có nợ gì đối với bà Phạm Thị B.

Thực tế, hiện vợ ông đã đi định cư ở nước ngoài, trước khi ra nước ngoài vợ ông nói không có nợ người nào. Cá nhân ông cũng không hay biết việc giao dịch giữa vợ ông và bà B xảy ra khi nào và có thật hay không.

Do đó, ông không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B.

* Tại đơn yêu cầu ngày 31/12/2025 của ông Ngô Văn D có nội dung:

Đối với các biên nhận ngày 08/11/2014; 10/01/2015; 28/02/2015; 23/03/2015; 13/9/2015 và 07/12/2016 mà bà B cung cấp cho Tòa án. Chứng tỏ, các biên nhận nêu trên đã có từ 10 năm trước.

Các biên nhận nêu trên nếu có thì theo quy định của pháp luật thì cũng đã quá thời hiệu khởi kiện. Ông yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B

Vì vậy, ông không cần phải chứng minh, thừa nhận hay yêu cầu giám định gì. Thực tế, hiện vợ ông đã đi định cư ở nước ngoài, Tòa án yêu cầu ông cung cấp địa chỉ cụ thể ở ngước ngoài của vợ ông, ông không cung cấp được, bởi vì hiện vợ đi vẫn đang ở nhà thuê, nhà trọ địa chỉ thay đổi thường xuyên nên chưa có địa chỉ cụ thể ổn định và vợ ông chỉ liên hệ được với ông qua điện thoại bằng sim gọi một lần còn ông thì không gọi lại được

Tóm lại, ông không đồng ý đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B1. đề nghị Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B. Đồng thời, yêu cầu Tòa án xem xét trả lại đơn khởi kiện lại cho bà Phạm Thị B.

Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời ông xin vắng mặt trong các phiên họp tố tụng, phiên hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Vĩnh L, do bị bệnh.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trần Ánh T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

*Tại bản án sơ thẩm số 29/2026/DS – ST ngày 02/4/2026 của Toà án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh L, tuyên xử:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 184, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 2, 3 Điều 228, Điều 244, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 429, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi với bị đơn ông Ngô Văn D và bà Trần Ánh T.

Buộc bà Trần Ánh T và ông Ngô Văn D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị B số tiền gốc là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B về việc yêu cầu bà T và ông D trả số tiền lãi 159.000.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Ngày 28/4/2026, bị đơn Ngô Văn D có đơn kháng cáo với nội dung:* Huỷ bản án số 29/2026/DS – ST ngày 02/4/2026 do các biên nhận ngày 08/11/2024; 10/01/2015; 28/02/2015; 23/03/2015; 13/09/2015 và 07/12/2016 không phải chữ ký của ông, yêu cầu Toà án thẩm định các biên nhận trên là chữ ký và chữ viết ông.

Chứng cứ kèm theo đơn kháng cáo: Không có.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- *Bị đơn Ngô Văn D do người đại diện trình bày*: ông D và bà T là vợ chồng hợp pháp. Thống nhất kết quả giám định.

- *Đại diện nguyên đơn trình bày*: Thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu khởi kiện đối với 05 biên nhận do kết luận giám định không do ông D ký, yêu cầu ông D phải liên đới cùng bà T trả 50.000.000 đồng; yêu cầu bà T trả 05 biên nhận tổng cộng 100.000.000 đồng.

*Trong phần tranh tụng các đương sự thống nhất*: Kết luận giám định số 1357/KLHS-KV1 ngày 18/9/2026 của Phòng kỷ thuật hình sự Công an tỉnh V.

*Vấn đề không thống nhất:* Nguyên đơn yêu cầu ông D, bà T liên đới trả 50.000.000 đồng, rút yêu cầu ông D liên đới với bà T trả 100.000.000 đồng và chỉ yêu cầu bà T trả 05 biên nhận. Đại diện ông D yêu cầu chỉ buộc ông D chịu 25.000.000 đồng theo biên nhận ngày 07/12/2012 nhưng đại diện nguyên đơn không đồng ý.

Về chi phí giám định tring giai đoạn phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu ông D chịu nhưng đại diện ông D không đồng ý.

*Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 148; Khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Văn D.

+ Sửa bản án sơ thẩm số 21/2026/DS-ST ngày 31/3/2026, của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Vĩnh L theo hướng:

Buộc ông D liên đới cùng bà T trả cho bà B số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận ngày 07/12/2016.

Buộc bà T trả cho bà B số tiền tổng cộng 100.000.000 đồng theo các biên nhận ngày 08/11/2014 AL, 10/01/2015 AL, 28/02/2015 AL, 22/3/2015 AL, 13/9/2015 AL.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu ông Ngô Văn D liên đới cùng bà T trả số tiền tổng cộng 100.000.000 đồng theo các biên nhận ngày 08/11/2014 AL, 10/01/2015 AL, 28/02/2015 AL, 22/3/2015 AL, 13/9/2015 AL.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về chi phí tố tụng, án phí.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại biên nhận có ghi địa chỉ cụ thể bà T cùng địa chỉ với ông D. Quá trình giải quyết vụ án, ông D do người đại diện hợp pháp trình bày ông D và bà T vẫn là vợ chồng hợp pháp, bà T cũng không phản bác nội dung yêu cầu khởi kiện của bà B và bà T vắng mặt không lý do. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Ngô Văn D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các biên nhận nợ từ ngày 08/11/2014 AL đến ngày 07/12/2016 AL đều có chữ ký của ông D, bà T với tổng số tiền gốc là 150.000.000 đồng, đây là sự thỏa thuận của các bên về việc vay tiền phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự 2005**.** Bị đơn ông D không thừa nhận có nợ bà B, nhưng kết quả giám định tại cấp phúc thẩm thể hiện biên nhận ngày 07/12/2016 so với chữ ký của ông D làm mẫu so sánh là do cùng một người ký ra nên có cơ sở xác định ông D đã ký nhận nợ số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận ngày 07/12/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu buộc ông D liên đới vợ chồng với bà T trả số tiền 50 triệu đồng theo biên nhận ngày 07/12/2016 AL là có căn cứ. Đối với các biên nhận ngày 08/11/2014 AL, 10/01/2015 AL, 28/02/2015 AL, 22/3/2015 AL, 13/9/2015 AL, tổng cộng 100.000.000 đồng, ông D không có nhận nên nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà T trả 100.000.000 đồng là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[3] Từ cơ sở pháp lý và đánh giá chứng cứ như đã nhận định trên, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận một phần.

Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về chi phí giám định: tổng cộng 6.200.000 đồng. Do kết quả giám định chứng minh lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ nên ông D phải chịu toàn bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu 5.000.000 đồng (50% x 50.000.000 đồng); bà T và ông D phải liên đới chịu 2.500.000 đồng (50% x 50.000.000 đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn D. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2026/DS-ST ngày 02/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4- Vĩnh L.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B.

1. Buộc bà Trần Ánh T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị B số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Buộc ông Ngô Văn D liên đới với bà Trần Ánh T trả cho bà Phạm Thị B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về chi phí giám định: Buộc ông Ngô Văn D phải chịu 6.200.000 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng, ông D đã nộp xong.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu 5.000.000 đồng; bà T và ông D phải liên đới chịu 2.500.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu. Hoàn trả cho ông Ngô Văn D số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008654 ngày 08/5/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh L.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận**:
- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND khu vực 2 -Vĩnh L;
- VKSND khu vực 2 - Vĩnh L;
- THADS tỉnh Vĩnh L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Triệu H**